

**CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**  
Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2015**

Tháng 07 năm 2015

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải  
Địa chỉ: Số 189 Đình Vũ, P Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2015

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2015**

Hải Phòng, Tháng 07 năm 2015

## MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015</i>	3-5
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II năm 2015</i>	6-7
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</i>	8-9
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2015</i>	10-46

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 30/06/2015**

*Đơn vị tính: đồng*

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>95.550.211.811</b>	<b>75.070.902.026</b>
<b>I. Tiền và khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30.107.589.652</b>	<b>16.373.791.457</b>
1. Tiền	111	VI.1	12.607.589.652	10.373.791.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.500.000.000	6.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.2	<b>2.472.000.000</b>	<b>1.857.823.885</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.472.000.000	1.857.823.885
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.683.574.605</b>	<b>42.277.355.182</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	28.781.744.742	30.698.003.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.656.324.900	1.011.806.500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	18.632.740.054	10.954.779.881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn	137		(387.235.091)	(387.235.091)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11.757.390.460</b>	<b>13.268.969.707</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	12.394.770.460	13.906.349.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(637.380.000)	(637.380.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.529.657.094</b>	<b>1.292.961.795</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.579.255.387	556.016.582
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		896.983.552	729.670.197
3. Thuế, các khoản phải thu Nhà nước	153		53.418.155	7.275.016
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>144.597.629.291</b>	<b>148.198.787.394</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.920.000.000</b>	<b>2.920.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	1.920.000.000	2.920.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>112.830.959.222</b>	<b>113.540.033.771</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	104.588.048.277	104.049.920.058
- Nguyên giá	222		170.431.174.299	169.510.487.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.843.126.022)	(65.460.567.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		1.032.665.600
- Nguyên giá	225			1.396.280.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(363.614.650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	8.242.910.945	8.457.448.113
- Nguyên giá	228		12.418.804.956	12.418.804.956



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.175.894.011)	(3.961.356.843)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>980.210.564</b>	<b>1.073.395.463</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		980.210.564	1.073.395.463
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.866.459.505</b>	<b>30.665.358.160</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.694.077.457	1.623.336.621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.22a	90.544.861	112.183.957
5. Lợi thế thương mại	269	VI.13c	26.081.837.187	28.929.837.582
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>240.147.841.102</b>	<b>223.269.689.420</b>

  

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>45.315.372.277</b>	<b>38.729.858.154</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.377.954.464</b>	<b>29.176.743.348</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	6.539.570.756	6.366.517.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.023.785.711	424.299.736
3. Thuế, các khoản phải nộp NN	313	VI.17	2.422.615.095	2.839.437.142
4. Phải trả người lao động	314		1.396.840.325	1.436.320.778
5. Chi phí phải trả	315	VI.18	183.610.213	196.095.863
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	1.350.053.599	1.324.458.502
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.425.553.175	1.646.963.785
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14a	9.296.853.876	14.885.608.828
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		739.071.714	57.041.148
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.937.417.813</b>	<b>9.553.114.806</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		9.768.343.315	6.854.114.806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14b	7.841.500.000	2.699.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		327.574.498	
<b>D Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>VI.23</b>	<b>194.832.468.825</b>	<b>184.539.831.266</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.23a</b>	<b>194.832.468.825</b>	<b>184.539.831.266</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.080.000.000	140.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.578.660.000	137.800.000.000

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.469.859.500	11.389.859.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.526.129.900)	(2.524.789.900)
10. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.395.865.839	3.390.355.276
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.526.349.197	30.852.782.889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.942.225.814	8.603.495.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.584.123.383	22.249.287.805
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		886.524.189	1.131.623.501
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>240.147.841.102</b>	<b>223.269.689.420</b>
(440=300+400)				

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập

Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2015**

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	43.581.736.565	46.933.571.193	83.317.411.073	91.540.736.842
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.581.736.565	46.933.571.193	83.317.411.073	91.540.736.842
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	32.522.974.673	36.725.103.472	61.912.445.633	70.156.063.230
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.058.761.892	10.208.467.721	21.404.965.440	21.384.673.612
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	165.729.926	180.197.891	266.720.713	289.648.217
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	291.479.480	1.046.339.222	676.094.071	2.312.616.127
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		287.959.004	1.046.339.222	671.190.730	2.312.616.127
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4.099.728.852	3.593.336.666	7.749.172.909	6.997.044.409
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.833.283.486	5.748.989.724	13.246.419.173	12.364.661.293
12 Thu nhập khác	31	VII.6	2.705.984.661	5.730.000.000	7.067.714.844	6.451.183.367
13 Chi phí khác	32	VII.7	2.364.088.943	4.290.236.332	4.647.939.847	5.076.754.769
14 Lợi nhuận khác	40		341.895.718	1.439.763.668	2.419.774.997	1.374.428.598
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.175.179.204	7.188.753.392	15.666.194.170	13.739.089.891
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.338.938.844	1.465.644.564	3.102.950.566	2.602.509.919
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(42.266.533)	252.865	69.745.995	178.932.450

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.793.973.826	5.723.361.693	12.632.989.599	11.315.512.422
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		5.776.460.064	5.403.485.261	12.584.123.383	10.886.921.016
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.513.762	319.876.433	48.866.216	428.591.406
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		412	454	908	897

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập

Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01-01-2015 đến 30-06- 2015	Từ 01-01-2014 đến 30-06- 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.984.805.525	93.493.386.171
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(53.811.076.697)	(48.879.806.091)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.087.321.636)	(10.420.709.275)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(538.508.673)	(2.362.924.459)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.124.859.227)	(3.751.191.094)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	67.041.282.793	61.050.213.145
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(75.015.066.927)	(65.750.416.609)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>	<b>19.449.255.158</b>	<b>23.378.551.788</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(11.135.527.763)	(114.954.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	9.117.772.727	5.357.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.472.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.857.823.885	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.255.000.000)	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	258.898.439	139.621.647
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.628.032.712)</b>	<b>5.382.266.738</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(30.000.000)	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phần của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.340.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	68.319.287.358	98.680.414.853
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.765.542.310)	(113.082.815.793)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.222.660.076)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(609.340.029)	(12.882.051.930)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.086.934.981)</b>	<b>(28.507.112.946)</b>

Chi tiêu	Mã số	Từ 01-01-2015	Từ 01-01-2014
		đến 30-06- 2015	đến 30-06- 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.734.287.465	253.705.580
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.373.791.457	11.878.587.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá HĐQT ngoại tệ	61	(489.270)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.107.589.652	12.132.292.913

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập

Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### QUÝ II NĂM 2015

#### I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty trước phát hành: 140.300.000.000 đồng

Vốn điều lệ của Công ty sau phát hành đến 30/06/2015 : 154.080.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

##### 3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;



- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 03 tháng**

#### **5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu**

##### **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

##### **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 17 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

##### **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 09 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ: 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại: Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.



Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

**Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

**Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 05 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

**Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 8 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 24.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,9% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,9% tại Công ty con.



### **Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải**

Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201129229 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 09 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ: 999.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn, bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

(Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.



## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

### 5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.**

### **10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### 10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

### 10.4. Doanh thu nhận trước:

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí tài chính:** Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận



thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2015 từ 20% - 22%.

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### **13. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất**

#### **a/Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (Công ty mẹ) và các Công ty con tại ngày 30/06/2015.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

#### **b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo



**c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

87  
✓  
HỮU  
I PH

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>1.559.788.306</b>	<b>709.141.609</b>
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	26.983.263	95.676.299
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	299.257.561	78.921.746
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	67.517.780	18.828.374
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	802.250.002	212.214.916
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải	257.526.371	200.086.407
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	26.127.303	12.540.767
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	79.513.754	66.639.457
Công ty TNHH Container Minh Thành	612.272	24.233.643
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>11.047.801.346</b>	<b>9.664.649.848</b>
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	4.210.288.170	3.012.771.477
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	766.331.575	3.693.674.504
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	3.867.592.518	999.875.513
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	331.628.942	1.174.932.033
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.335.169.833	460.295.306
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	7.320.289	117.539.421
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	13.187.668	1.589.503
Công ty TNHH Container Minh Thành	516.282.351	203.972.091
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	8.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	9.500.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>30.107.589.652</b>	<b>16.373.791.457</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.472.000.000	2.472.000.000	1.857.823.885	1.857.823.885
<b>Cộng:</b>	<b>2.472.000.000</b>	<b>2.472.000.000</b>	<b>1.857.823.885</b>	<b>1.857.823.885</b>



### 3. Phải thu khách hàng

*Đơn vị tính: VND*

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.329.348.843		4.353.869.656	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	821.534.460		425.083.011	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	19.540.740.735		18.631.218.698	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.250.346.358	(387.235.091)	3.974.670.738	(387.235.091)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.569.964.463		1.511.465.652	
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	338.999.176		428.925.466	
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	336.645.340		360.843.682	
Công ty TNHH Container Minh Thành	594.165.367		1.011.926.989	
<b>- Cộng:</b>	<b>28.781.744.742</b>	<b>(387.235.091)</b>	<b>30.698.003.892</b>	<b>(387.235.091)</b>

### 4. Phải thu khác

#### a/ Ngắn hạn

*Đơn vị tính: VND*

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	3.668.339.136		1.876.495.097	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	487.937.116		380.944.426	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	6.256.670.291		4.806.429.549	

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2.416.210.171	2.164.500.333
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	4.848.551.413	1.554.966.019
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	63.766.043	106.001.681
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	65.442.776	65.442.776
Công ty TNHH Container Minh Thành	825.823.108	
<b>Cộng:</b>	<b>18.632.740.054</b>	<b>10.954.779.881</b>

**b/ Dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.920.000.000	2.920.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>1.920.000.000</b>	<b>2.920.000.000</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>953.267.463</b>	<b>999.590.642</b>
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên hải	824.339.016	912.034.656
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	95.249.285	65.926.321
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	33.679.162	21.629.665
<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí SXKD dở dang</b>	<b>289.069.466</b>	<b>898.831.134</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	289.069.466	898.831.134
<b>Hàng hoá</b>	<b>11.152.433.531 (637.380.000)</b>	<b>12.007.927.931 (637.380.000)</b>
Cty cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải	2.296.257.484 (637.380.000)	3.054.475.424 (637.380.000)



	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	7.325.795.000		7.325.795.000	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.530.381.047		1.627.657.507	
<b>Cộng:</b>	<b>12.394.770.460</b>	<b>(637.380.000)</b>	<b>13.906.349.707</b>	<b>(637.380.000)</b>

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Công ty TNHH Container Minh Thành	333.445.655	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	646.764.909	927.011.463
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	146.384.000
<b>Cộng:</b>	<b>980.210.564</b>	<b>1.073.395.463</b>

## 9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>	<b>170.431.174.299</b>	<b>169.510.487.769</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	103.122.277.171	103.122.277.171
Máy móc thiết bị	14.392.472.498	22.543.659.208
Phương tiện vận tải	51.178.483.470	42.106.610.230
Tài sản cố định khác	1.737.941.160	1.737.941.160
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>	<b>65.843.126.022</b>	<b>65.460.567.711</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	35.326.317.375	32.091.280.926
Máy móc thiết bị	8.813.392.644	13.701.451.701
Phương tiện vận tải	20.453.111.621	18.529.342.062
Tài sản cố định khác	1.250.304.382	1.138.493.022
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>104.588.048.277</b>	<b>104.049.920.058</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	67.795.959.796	71.030.996.245
Máy móc thiết bị	5.579.079.854	8.842.207.507
Phương tiện vận tải	30.725.371.849	23.577.268.168
Tài sản cố định khác	487.636.778	599.448.138

### 10. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</b>		<b>1.396.280.250</b>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn		1.396.280.250
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>		<b>363.614.650</b>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn		363.614.650
<b>III. Giá trị còn lại</b>		<b>1.032.665.600</b>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn		1.032.665.600

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình</b>	<b>12.418.804.956</b>	<b>12.418.804.956</b>
Quyền sử dụng đất	12.348.804.956	12.348.804.956
Tài sản cố định vô hình khác	70.000.000	70.000.000
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>	<b>4.175.894.011</b>	<b>3.961.356.843</b>
Quyền sử dụng đất	4.105.894.011	3.891.356.843
Tài sản cố định vô hình khác	70.000.000	70.000.000
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>8.242.910.945</b>	<b>8.457.448.113</b>
Quyền sử dụng đất	8.242.910.945	8.457.448.113
Tài sản cố định vô hình khác	-	-

### 13. Chi phí trả trước

#### a/ Ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản khác (Bảo hiểm, phí kiểm toán...)		
Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	421.867.921	311.112.676
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	293.004.095	6.696.680
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	200.011.373	74.348.366
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	353.829.298	104.778.399
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	242.240.513	49.982.033
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	7.110.667	777.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	61.191.520	8.321.428
<b>Cộng:</b>	<b>1.579.255.387</b>	<b>556.016.582</b>



**b/ Dài hạn**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Các khoản khác (Sửa chữa nhỏ Tài sản...)	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	144.684.692	276.997.664
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	68.047.332	116.728.438
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.017.975.163	303.938.453
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	622.047.425	467.714.540
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	736.391.256	282.627.905
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		15.320.758
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	6.666.667	
Công ty TNHH Container Minh Thành	98.264.922	160.008.863
<b>Cộng:</b>	<b>2.694.077.457</b>	<b>1.623.336.621</b>

**c/ Lợi thế thương mại**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Lợi thế thương mại	26.081.837.187	28.929.837.582
<b>Cộng:</b>	<b>26.081.837.187</b>	<b>28.929.837.582</b>

#### 14. Vay và nợ thuê tài chính

##### a/ Vay ngắn hạn

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải				1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải (1*)	3.457.025.000	3.457.025.000	25.561.059.349	27.278.420.838	5.174.386.489	5.174.386.489
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải (2*)	4.714.448.876	4.714.448.876	10.599.045.747	13.288.466.910	7.403.870.039	7.403.870.039
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ (3*)	1.125.380.000	1.125.380.000	32.740.921.051	32.902.893.351	1.287.352.300	1.287.352.300
<b>Cộng:</b>	<b>9.296.853.876</b>	<b>9.296.853.876</b>	<b>68.901.026.147</b>	<b>74.489.781.099</b>	<b>14.885.608.828</b>	<b>14.885.608.828</b>

(1\*). Khoản vay 3.457.025.000 đồng của Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số: 01/2014/1171159/HĐTD ngày 30/06/2014 với lãi suất vay theo từng thời điểm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 12 Xe ô tô đầu kéo, 06 xe rơ móc chuyên dùng, 01 xe 04 chỗ Mercedes và 01 xe nâng

(2\*) Khoản vay số tiền 4.714.448.876 đồng của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/1716296/HĐTD ngày 30/06/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Các khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và các công trình kiến trúc trên diện tích 77.462 m<sup>2</sup> của Công ty TNHH Container Minh Thành tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, 01 xe ACURA 07 chỗ.



(3\*) Khoản vay số tiền 1.125.380.000 đồng của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ ngày 21/06/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, kho, sân bãi container trên diện tích đất thuê của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ và 01 cầu giàn, 02 xe nâng, 01 cần trục 36 tấn, xe đầu kéo 19N 3124, 19N 3120.

**b/ - Vay dài hạn**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Đông HP(1*)	7.042.500.000	7.042.500.000	4.000.000.000		1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (2*)	799.000.000	799.000.000			799.000.000	799.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>7.841.500.000</b>	<b>7.841.500.000</b>	<b>4.000.000.000</b>		<b>2.699.000.000</b>	<b>2.699.000.000</b>

(1\*) Khoản vay: 7.042.500.000 đồng công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng TCTS số 02/2014/1171159/HĐTD ngày 27/11/2014 và HĐ 01/2015/1171159/HĐTD ngày 19/06/2015 Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần, tài sản thế chấp cho khoản vay này là 14 đầu kéo CHENG LONG sản xuất tại Trung Quốc và 10 rơ moóc DOOSUNG.

(2\*) Khoản vay: 799.000.000 đồng của các cá nhân không lãi để thực hiện hợp đồng đặt cọc với Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương

## 15. Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	107.192.516	53.767.662
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	416.173.131	366.662.723
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	66.970.092	45.829.623
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.645.257.083	4.142.074.072
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.299.027.934	1.758.183.486
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	-
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	-	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	4.950.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>6.539.570.756</b>	<b>6.366.517.566</b>

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

### a/ Phải nộp

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>Thuế GTGT</b>	<b>1.486.848.407</b>	<b>12.839.944.928</b>	<b>13.960.224.379</b>	<b>366.568.956</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	333.046.178	235.309.384	544.922.225	23.433.337
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải		4.454.859.762	4.454.859.762	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	123.458.946	2.317.240.847	2.440.699.813	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	119.889.987	742.298.748	732.933.736	129.254.999
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	167.538.034	4.717.678.669	4.719.812.925	165.403.778
Cty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên Hải HN	489.008.081	27.415.000	516.423.081	
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	34.722.440	5.181.834	38.451.201	1.453.073
Công ty TNHH Container Minh Thành	219.184.741	339.960.664	512.121.636	47.023.769



	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>Thuế đất</b>	-	<b>896.663.346</b>	<b>245.408.000</b>	<b>651.255.346</b>
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải		274.192.000	169.740.000	104.452.000
Công ty TNHH Container Minh thành		622.471.346	75.668.000	546.803.346
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.340.733.129</b>	<b>3.102.950.566</b>	<b>3.079.317.331</b>	<b>1.364.366.364</b>
Công ty Cổ Phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	186.945.738	333.266.024	378.635.722	141.576.040
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	162.023.843	622.502.192	533.606.775	250.919.260
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	301.560.317	919.095.818	915.711.590	304.944.545
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	278.903.777	645.901.319	562.988.601	361.816.495
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	266.827.472	531.678.954	493.396.402	305.110.024
Công ty TNHH Container Minh Thành	144.471.982	50.506.259	194.978.241	
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>11.855.606</b>	<b>95.344.352</b>	<b>63.424.928</b>	<b>40.424.429</b>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	7.038.165	41.708.158	40.124.165	8.622.158
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	3.602.305	19.021.185	20.077.736	2.545.754
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	75.000	1.333.408	75.000	1.333.408
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	347.230	2.287.128	2.293.484	340.874
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		10.264.736		6.914.135
Công ty TNHH Container Minh Thành	792.906	20.729.737	854.543	20.668.100
<b>Cộng:</b>	<b>2.839.437.142</b>	<b>16.934.903.192</b>	<b>17.348.374.638</b>	<b>2.422.615.095</b>

**b/ Phải thu**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Đầu năm	Cuối kỳ
<b>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.924.415</b>	<b>53.418.155</b>
Công ty TNHH Container Minh Thành		49.493.740
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	3.924.415	3.924.415
<b>- Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>3.350.601</b>	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	3.350.601	
<b>Cộng:</b>	<b>7.275.016</b>	<b>53.418.155</b>

**18. Chi phí phải trả**

**a/ Ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu Năm
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	-
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	143.630.213	143.630.213
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	39.980.000	52.465.650
<b>Cộng:</b>	<b>183.610.213</b>	<b>196.095.863</b>

**19. Phải trả khác**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu Năm
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>4.425.553.175</b>	<b>1.646.963.785</b>
<b>+ Bảo hiểm xã hội</b>		-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	8.174.545	6.037.200
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	15.540.000	19.230.145
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	17.419.638	13.257.918
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	54.012.096	35.914.071
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	17.366.896	10.468.316
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		1.530.360
<b>Cộng:</b>	<b>112.513.175</b>	<b>86.438.010</b>
<b>+ Bảo hiểm y tế</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.354.545	
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	3.135.960	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	3.014.937	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	6.934.410	



	Cuối kỳ	Đầu Năm
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	3.873.960	
<b>Cộng:</b>	<b>18.313.812</b>	-
<b>+ Bảo hiểm thất nghiệp</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	602.020	
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1.393.760	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.339.972	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	3.081.960	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.721.760	
<b>Cộng:</b>	<b>8.139.472</b>	-
<b>+ Cổ tức lợi nhuận phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	288.187.850	288.187.850
<b>Cộng:</b>	<b>288.187.850</b>	<b>288.187.850</b>
<b>+ Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.926.043.430	390.053.928
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	211.357.500	211.000.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	113.636.361	141.988.562
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	742.651.575	529.295.435
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	4.710.000	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>3.998.398.866</b>	<b>1.272.337.925</b>

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cuối kỳ	Đầu Năm
<b>Doanh thu nhận trước</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	295.849.251	295.849.161
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1.054.204.348	1.028.609.341
<b>Cộng:</b>	<b>1.350.053.599</b>	<b>1.324.458.502</b>

## 22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cuối kỳ	Đầu Năm
Thuế xuất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	90.544.861	112.183.957
<b>Cộng:</b>	<b>90.544.861</b>	<b>112.183.957</b>

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>128.700.000.000</b>	<b>9.130.359.500</b>	<b>6.826.418.229</b>	<b>(2.524.789.900)</b>	<b>2.610.016.874</b>	<b>26.040.824.978</b>	<b>170.782.829.681</b>
Tăng vốn trong năm trước	11.600.000.000	2.320.000.000	-	-	-	-	13.920.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	22.249.287.805	22.249.287.805
Tăng khác	-	-	-	-	780.338.402	1.014.673	781.353.075
Giảm vốn trong năm trước	-	60.500.000	5.694.794.728	-	-	-	5.755.294.728
Giảm khác	-	-	-	-	-	17.438.344.567	17.438.344.567
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>140.300.000.000</b>	<b>11.389.859.500</b>	<b>1.131.623.501</b>	<b>(2.524.789.900)</b>	<b>3.390.355.276</b>	<b>30.852.782.889</b>	<b>184.539.831.266</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>140.300.000.000</b>	<b>11.389.859.500</b>	<b>1.131.623.501</b>	<b>(2.524.789.900)</b>	<b>3.390.355.276</b>	<b>30.852.782.889</b>	<b>184.539.831.266</b>
Tăng vốn trong kỳ	13.780.000.000	-	-	(1.340.000)	-	-	13.778.660.000
Lãi trong kỳ cổ đông công ty Mẹ	-	-	-	-	-	12.584.123.383	12.584.123.383
Tăng khác	-	-	-	-	1.005.510.563	3.951.844	1.009.462.407
Giảm vốn trong kỳ	-	6.890.000.000	-	-	-	-	6.890.000.000
Giảm khác	-	30.000.000	245.099.312	-	-	9.914.508.919	10.189.608.231
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>154.080.000.000</b>	<b>4.469.859.500</b>	<b>886.524.189</b>	<b>(2.526.129.900)</b>	<b>4.395.865.839</b>	<b>33.526.349.197</b>	<b>194.832.468.825</b>

30/06/2015



**b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vốn góp của các đối tượng khác	151.578.660.000	137.800.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	2.501.340.000	2.500.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>154.080.000.000</b>	<b>140.300.000.000</b>

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	140.300.000.000	128.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	13.780.000.000	11.600.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	154.080.000.000	140.300.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó:	62.063.230	12.913.965.530
- Cổ đông của công ty mẹ		12.620.000.000
- Cổ đông thiểu số	62.063.230	293.965.530

**d/ Cổ phiếu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>15.408.000</b>	<b>14.030.000</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>15.157.866</b>	<b>13.780.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	15.157.866	13.780.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	<b>250.134</b>	<b>250.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	250.134	250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>15.157.866</b>	<b>13.780.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	15.157.866	13.780.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

**đ/ Cổ tức**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	12%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
<b>Doanh thu thương mại, dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Doanh thu vận tải	24.392.009.571	23.693.717.385
Doanh thu kho CFS	4.406.531.287	5.120.492.171
Doanh thu bãi	6.833.713.913	6.345.910.329
Doanh thu xuất tàu Shipline	356.360.786	289.842.830
Doanh thu thương mại, dịch vụ	7.593.121.008	11.483.608.478
<b>Cộng:</b>	<b>43.581.736.565</b>	<b>46.933.571.193</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

**3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Giá vốn vận tải	18.919.679.509	18.858.259.314
Giá vốn kho CFS	3.256.490.589	3.667.864.160
Giá vốn bãi	3.906.237.242	3.921.548.385
Giá vốn xuất tàu Shipline	286.617.664	274.248.461
Giá vốn thương mại, dịch vụ	6.153.949.669	10.003.183.152
<b>Cộng:</b>	<b>32.522.974.673</b>	<b>36.725.103.472</b>



#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

*Đơn vị tính: VND*

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.501.502	15.041.252
Lãi Chênh lệch tỷ giá	228.424	27.782
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	165.128.857
<b>Cộng:</b>	<b>165.729.926</b>	<b>180.197.891</b>

#### 5. Chi phí tài chính

*Đơn vị tính: VND*

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Lãi tiền vay	287.959.004	1.046.339.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.520.476	
<b>Cộng:</b>	<b>291.479.480</b>	<b>1.046.339.222</b>

#### 6. Thu nhập khác

*Đơn vị tính: VND*

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.638.646.024	5.730.000.000
Tiền phạt chậm trả thu được	67.338.637	
<b>Cộng</b>	<b>2.705.984.661</b>	<b>5.730.000.000</b>

#### 7. Chi phí khác

*Đơn vị tính: VND*

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.364.088.943	4.290.236.332
Các khoản khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>2.364.088.943</b>	<b>4.290.236.332</b>

## 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

### a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

*Đơn vị tính: VND*

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Các khoản chi phí QLDN khác	4.099.728.852	3.593.336.666
<b>Cộng</b>	<b>4.099.728.852</b>	<b>3.593.336.666</b>

## 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

*Đơn vị tính: VND*

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.113.202.815	382.667.157
Chi phí nhân công	3.153.278.813	2.835.912.891
Chi phí Khấu hao TSCĐ	4.049.151.694	4.310.084.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.185.076.341	28.232.922.167
Chi phí bằng tiền khác	22.265.010	963.516.919
<b>Cộng</b>	<b>32.522.974.673</b>	<b>36.725.103.472</b>

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

*Đơn vị tính: VND*

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.338.938.844	1.465.644.564
<b>Cộng</b>	<b>1.338.938.844</b>	<b>1.465.644.564</b>

## 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

*Đơn vị tính: VND*

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(42.266.533)	252.865



## 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.632.989.599	11.315.512.422
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.632.989.599	11.315.512.422
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.915.899	12.620.000
<b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>908</b>	<b>897</b>

## VIII. Những thông tin khác

### 1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Nội dung	Khu vực địa lý			Đơn vị tính: VNĐ
	Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.427.474.729	46.615.786.344	274.150.000	83.317.411.073
Giá vốn thương mại và dịch vụ	59.307.421.427	2.566.528.176	38.496.030	61.912.445.633
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(22.879.946.698)	44.049.258.168	235.653.970	21.404.965.440
Doanh thu hoạt động tài chính	260.687.773	5.859.842	173.098	266.720.713
Chi phí tài chính	570.834.483	105.259.588	-	676.094.071
Chi phí bán hàng	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.879.950.087	829.474.797	39.748.025	7.749.172.909
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(30.070.043.495)</b>	<b>43.120.383.625</b>	<b>196.079.043</b>	<b>13.246.419.173</b>
Thu nhập khác	6.920.464.226	147.250.618	-	7.067.714.844
Chi phí khác	4.647.939.847	-	-	4.647.939.847
Lợi nhuận khác	2.272.524.379	147.250.618	-	2.419.774.997
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(27.797.519.116)</b>	<b>43.267.634.243</b>	<b>196.079.043</b>	<b>15.666.194.170</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.571.271.612	531.678.954	-	3.102.950.566
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	69.745.995	-	-	69.745.995

**Lĩnh vực kinh doanh**

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại



**Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Lĩnh vực		Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.708.963.071	68.608.448.002	<b>83.317.411.073</b>
Giá vốn thương mại và dịch vụ	11.290.528.459	50.621.917.174	<b>61.912.445.633</b>
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.418.434.612	17.986.530.828	<b>21.404.965.440</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			
Doanh thu hoạt động tài chính			266.720.713
Chi phí tài chính			676.094.071
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.749.172.909
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>13.246.419.173</b>
Thu nhập khác			7.067.714.844
Chi phí khác			4.647.939.847
Lợi nhuận khác			2.419.774.997
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>15.666.194.170</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.102.950.566
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			69.745.995

## 2. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

### **Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận



ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Tài sản đảm bảo (Xem tại Mục 14a và 14b, phần Thuyết minh).**

### **3. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)**

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.107.589.652	30.107.589.652
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	28.781.744.742	28.394.509.660
Phải thu ngắn hạn khác	18.632.740.054	18.632.740.053
<b>Cộng</b>	<b>77.522.074.448</b>	<b>77.134.839.365</b>
	<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.296.853.876	9.296.853.876
Phải trả người bán ngắn hạn	6.539.570.756	6.539.570.765
Phải trả ngắn hạn khác	4.425.553.175	4.425.553.174
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả dài hạn khác	9.768.343.315	9.768.343.315
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.841.500.000	7.841.500.000
<b>Cộng</b>	<b>37.871.821.122</b>	<b>37.871.821.130</b>

#### 4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp

*Đơn vị tính: VND*

	Tại thời điểm 30/06/2015	Tại thời điểm 30/06/2014
<b>a. Bố trí cơ cấu tài sản:</b>		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	60%	68%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	40%	32%
<b>b. Tỷ suất sinh lợi:</b>		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	15%	12%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	6%	7%
<b>c. Tình hình tài chính:</b>		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	19%	28%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	14%	6%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	58%	83%

#### 5. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

**Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:**

TT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con
7	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
8	Ông Nguyễn Đình Chung	Cổ đông lớn
9	Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Cổ đông lớn
10	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
11	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn



		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	
<b>- Giá vốn</b>		<b>5.485.699.735</b>	
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	2.614.985.787
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	2.604.188.948
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	266.525.000
<b>- Doanh thu</b>		<b>1.888.063.026</b>	
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	20.820.772
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	614.900.558
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	413.269.462
5	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	44.270.502
6	Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	1.809.418
7	Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	792.992.314
<b>- Cổ tức và lợi nhuận được chia</b>		<b>13.034.479.758</b>	
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	1.986.347.902
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	2.931.806.201
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	2.034.896.350
5	Công ty TNHH Container MinhThành	Lợi nhuận	125.224.531
6	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	5.956.204.774

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2015	
<b>- Các khoản phải thu</b>			
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	62.480.000
2	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	120.000

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2015
3 Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công nợ phải thu	110.000.000
4 Công ty TNHH Container Minh Thành	Công nợ phải thu	869.697.659
<b>Cộng</b>		<b>1.042.297.659</b>
<b>- Các khoản phải thu khác</b>		
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	3.545.653.421
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	3.406.957.656
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	7.518.547.569
4 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	508.672.049
<b>Cộng</b>		<b>14.979.830.695</b>
<b>- Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	2.000.000.000
2 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	26.982.000.000
3 Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Vay vốn kinh doanh	690.000.000
1 Công ty TNHH Container Minh Thành	Vay vốn kinh doanh	14.600.000.000
<b>Cộng</b>		<b>44.272.000.000</b>
<b>- Phải trả người bán</b>		
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	41.140.000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	628.176.219
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	788.938.863
<b>Cộng</b>		<b>1.458.255.082</b>
<b>Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát</b>		<b>Từ 01/01/2015</b>
Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát		<b>đến 30/06/2015</b>
		833.327.268



## 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Số liệu mang sang đầu năm 2015 là số liệu của cuối năm 2014 nhưng được chỉnh theo thông tư TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh chỉnh lại theo TT200/2014/TT-BTC như sau:

Tài sản	Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Số đầu năm 2015 theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	Số liệu So sánh
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>77,990,902,026</b>	<b>75,070,902,026</b>	<b>2,920,000,000</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>36,329,460,136</b>	<b>42,277,355,182</b>	<b>(5,947,895,046)</b>
6. Phải thu ngắn hạn khác	5,006,884,835	10,954,779,881	(5,947,895,046)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10,160,856,841</b>	<b>1,292,961,795</b>	<b>8,867,895,046</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	8,867,895,046		8,867,895,046
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>145,278,787,394</b>	<b>148,198,787,394</b>	<b>(2,920,000,000)</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>2,920,000,000</b>	<b>(2,920,000,000)</b>
6. Phải thu dài hạn khác		2,920,000,000	(2,920,000,000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>114,613,429,234</b>	<b>113,540,033,771</b>	<b>1,073,395,463</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>1,073,395,463</b>	<b>(1,073,395,463)</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,073,395,463	(1,073,395,463)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>1,735,520,578</b>	<b>30,665,358,160</b>	<b>(28,929,837,582)</b>
5. Lợi thế thương mại		28,929,837,582	(28,929,837,582)
<b>VII Lợi thế thương mại</b>	<b>28,929,837,582</b>		<b>28,929,837,582</b>
Nguồn vốn	Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Số đầu năm 2015 theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	Số liệu So sánh
<b>(1)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>29.975.743.348</b>	<b>29.176.743.348</b>	<b>799.000.000</b>
8. D thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,324,458,502	(1,324,458,502)
9. Phải trả ngắn hạn khác	2,971,422,287	1,646,963,785	1,324,458,502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.684.608.828	14.885.608.828	799.000.000
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>8.754.114.806</b>	<b>9.553.114.806</b>	<b>(799.000.000)</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1,900,000,000	2,699,000,000	(799.000.000)
<b>D Vốn chủ sở hữu</b>	<b>183,408,207,765</b>	<b>184,539,831,266</b>	<b>(1,131,623,501)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>183,408,207,765</b>	<b>184,539,831,266</b>	<b>(1,131,623,501)</b>

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		137,800,000,000	TM bổ sung
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,852,782,889		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8,603,495,084	Thuyết minh tách số kỳ trước và kỳ này
- LNST chưa phân phối kỳ này		22,249,287,805	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,131,623,501	<b>(1,131,623,501)</b>
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>1,131,623,501</b>	<b>-</b>	<b>1,131,623,501</b>

### 7. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2015

**Người lập**



**Hoàng Thị Ngọc Lan**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thu Thủy**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Lê Thái Cường**